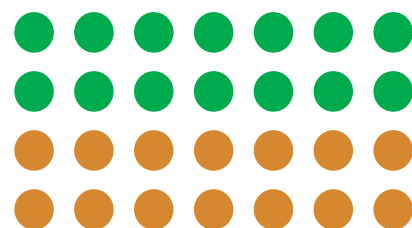


Sản phẩm xuất xứ
Liên bang Nga:
dược phẩm,
thực phẩm chức năng
và dược mỹ phẩm



RosPharma

Aphobazolium

Điều trị các triệu chứng rối loạn ở người lớn: - rối loạn tâm thần, suy nhược thần kinh, căng thẳng, - bệnh nhân có các chứng bệnh thần kinh (hen phế quản, hội chứng ruột kích thích, bệnh Lupus ban đỏ hệ thống, bệnh tim mạch vành, tăng huyết áp động mạch, rối loạn nhịp tim), các bệnh da liễu, các chứng bệnh ung thư và các chứng bệnh khác, - rối loạn giấc ngủ liên quan đến lo âu, căng thẳng, - bệnh cardiopsychoneurosis, - hội chứng rối loạn tiền kinh nguyệt, - rối loạn khi cai rượu, - giảm triệu chứng khi cai thuốc lá.



INN	Fabomotizole
Drug form	Tablets №60
Dosage	Fabomotizole 10 mg
Pharmacotherapeutic group	Anxiolytic drug (transquillizer)
ATC Code	N05BX04

Ascophenum-P

Thuốc giảm đau (đau đầu, đau răng, đau dây thần kinh, đau cơ, đau lồng ngực, đau lưng, đau khớp, đau bụng thời kỳ kinh nguyệt, đau nửa đầu) dùng cho người lớn.



INN	Acetylsalicylic acid + paracetamol + caffeine
Drug form	Tablets №20
Dosage	Acetylsalicylic acid 200 mg + paracetamol 200 mg + caffeine 40 mg
Pharmacotherapeutic group	Pain relieving non-narcotic drug*
ATC Code	N02BA51

* NPVP + psychostimulant + non-psychostimulant + non-narcotic drug

Maxicold Lor

Điều trị các bệnh viêm miệng và họng, bệnh nấm vòm họng và miệng, khử trùng vòm họng và miệng trước và sau khi phẫu thuật, hỗ trợ điều trị nhiễm virus hô hấp cấp, dùng để vệ sinh vòm miệng và họng.



INN	Hexetidine
Drug form	Topically-applied spray 0.2%, balloons 40 ml with dispensing pump orally
Dosage	Hexetidine 200 mg/100 ml
Pharmacotherapeutic group	Antiseptic drug
ATC Code	A01AB12

Nitrospray

Đau thắt ngực cấp, Dự phòng cơn đau thắt ngực khi gắng sức.



INN	Nitroglycerin
Drug form	Sublingual dosing spray
Dosage	0,4 mg/doze, 200 doses per vials
Pharmacotherapeutic group	Vasodilator (nitrates)
ATC Code	C01DA02

Noopept

Điều trị rối loạn trí nhớ, mất tập trung, các chức năng nhận thức khác và sự rối loạn cảm xúc (kể cả triệu chứng ở người cao tuổi), cụ thể: - rối loạn sau chấn thương sọ não; - hội chứng sau chấn động não; - suy giảm tuần hoàn não (viêm não do các nguyên nhân khác nhau); - chứng suy nhược; - các tình trạng bệnh khác với dấu hiệu suy giảm năng lực trí tuệ.



INN	Noopept (ethyl ester of N-phenylacetyl-L-prolylglycine)
Drug form	Tablets №50
Dosage	Ethyl ester of N-phenylacetyl-L-prolylglycine 10 mg
Pharmacotherapeutic group	Nootropic drug
ATC Code	N06BX

Complivit (TPCN)

Bổ xung vitamin và khoáng chất cho người chế độ ăn uống không cân đối, bị suy nhược cơ thể, người mới ốm dậy.



INN	Polyvitamins with microelements
Drug form	Tablets №30 / №60
Dosage	Multivitamin complex
Pharmacotherapeutic group	Multivitamin + Multimineral
ATC Code	-

Complivit Activ (TPCN)

Bổ xung vitamin và khoáng chất cho người có chế độ ăn uống không cân đối, bị suy nhược cơ thể, người mới ốm dậy.



INN	Polyvitamins + Multiminerals
Drug form	Tablets №30 / №60
Dosage	Multivitamin complex
Pharmacotherapeutic group	Multivitamin + Multimineral
ATC Code	-

Complivit Diabet (TPCN)

Bổ xung vitamin và khoáng chất cho bệnh nhân tiểu đường, ngăn ngừa biến chứng trên bệnh nhân tiểu đường, đặc biệt là biến chứng trên tim mạch và mắt.



INN	Multivitamin + Mineral salts + ginkgo biloba + lipoic acid
Drug form	Tablets №30 / №60
Dosage	Multivitamin complex
Pharmacotherapeutic group	Multivitamin + Multimineral
ATC Code	-

Complivit Mama (TPCN)

Bổ xung vitamin và khoáng chất cho phụ nữ trước thời kỳ mang thai, trong thời kỳ mang thai và cho con bú.



INN	Multivitamin + Mineral salts
Drug form	Tablets №30 / №60
Dosage	Multivitamin complex
Pharmacotherapeutic group	Multivitamin + Multimineral
ATC Code	-

PHARMASYNTEZ

Perchlozone 400 mg №100

Điều trị bệnh lao kháng đa thuốc Mycobacterium tuberculosis (kết hợp cùng liệu pháp điều trị tổng hợp).



INN	Thioureidoiminomethylpyridinii perchloras
Drug form	Film-coated tablets №100
Dosage	Thioureidoiminomethylpyridinii perchloras 400 mg
Pharmacotherapeutic group	Antituberculosis drug
ATC Code	J04AK

AVEXIMA

Activated carbon

Giải độc trong các trường hợp ngoại sinh và nội sinh: chứng khó tiêu, đầy hơi, sự phân hủy, lên men, chất nhầy Hypersecretion, HCl, dịch dạ dày, tiêu chảy; ngộ độc alkaloid, digitalis, ngộ độc các loại muối kim loại nặng, ngộ độc thực phẩm.



INN	Activated carbon
Drug form	Tablets №10
Dosage	0.25 g
Pharmacotherapeutic group	Adsorbent
ATC Code	A07BA01

Allokhohol

Dùng trong các trường hợp viêm gan mãn tính, viêm đường mật (cholangitis), viêm túi mật không do sỏi, rối loạn vận động mật, táo bón do suy nhược, hội chứng Postcholecystectomy.



INN	-
Drug form	Tablets №50
Dosage	0.15 g
Pharmacotherapeutic group	Cholagogue
ATC Code	A05AX

Dobrocram

Kích động thần kinh cao độ, suy nhược thần kinh, rối loạn giấc ngủ, đau tâm vị, tim đập nhanh, huyết áp không ổn định.



INN	Bromcamphora
Drug form	Tablets №30
Dosage	0.25 g
Pharmacotherapeutic group	Nootropic drugs (sedative)
ATC Code	N05CM

Furacyline

Tổn thương bên ngoài: vết thương mưng mủ, vết loét do tư thế nằm (bedsores), bỏng cấp độ II-III, tổn thương ngoài da nhẹ: các vết trầy xước, nứt, rạn.



INN	Nythrofuril
Drug form	Effervescent tablets №10
Dosage	0.02 g
Pharmacotherapeutic group	Antibacterial drugs; Nitrofurans
ATC Code	D08AF01

Mucaltin

Các bệnh đường hô hấp cấp và mãn tính, kèm theo đờm (viêm phế quản, phổi tắc nghẽn, giãn phế quản, viêm phổi, ...) – kết hợp cùng liệu pháp điều trị tổng hợp.

INN	Althaeae officinalis extract
Drug form	Tablets №10
Dosage	0.05 g
Pharmacotherapeutic group	Expectorant drug
ATC Code	R05CA05

SOTEX

Choline alfoscerate

Cơ đột quy và phục hồi chức năng sau đột quy. Chấn thương sọ não, phục hồi sau chấn thương và phẫu thuật thần kinh. Sa sút trí tuệ, suy giảm trí nhớ, thờ ơ mất định hướng. Thiếu năng bộ não, hoa mắt, nhức đầu, chóng mặt. Giảm hoạt động, vận động, giảm tập chung chú ý, bệnh Alzheimer, lú lẫn, giảm trí nhớ ở người già.



INN	Choline alfoscerate
Drug form	Intravenous and intramuscular solution
Dosage	Choline alfoscerate 1000 mg
Pharmacotherapeutic group	Nootropic drug
ATC Code	N07AX02

OZON

Anastrozole №30

Anastrozole được chỉ định để điều trị hỗ trợ cho phụ nữ sau mãn kinh bị ung thư vú giai đoạn sớm có thụ thể oestrogen dương tính. Hiệu quả của Anastrozole trong điều trị ung thư vú giai đoạn sớm được dựa vào bảng phân tích thời gian sống không tái phát bệnh ở bệnh nhân đã điều trị trong thời gian bình quân là 31 tháng. Cần tiếp tục theo dõi các bệnh nhân nghiên cứu để xác định hiệu quả dài hạn của thuốc. Điều trị ung thư vú tiến triển ở phụ nữ sau mãn kinh. Ở những bệnh nhân có thụ thể estrogen âm tính, hiệu quả của thuốc chưa được chứng minh trừ phi các bệnh nhân này đã có đáp ứng tích cực trên lâm sàng với tamoxifen trước đó. Điều trị ung thư vú tiến triển ở phụ nữ sau mãn kinh. Ở những bệnh nhân có thụ thể estrogen âm tính, hiệu quả của thuốc chưa được chứng minh trừ phi các bệnh nhân này đã có đáp ứng tích cực trên lâm sàng với tamoxifen trước đó.



INN	Anastrozole
Drug form	Coated tablets №30
Dosage	Anastrozole 1 mg
Pharmacotherapeutic group	The antitumor drugs, an inhibitor of estrogen synthesis
ATC Code	L02BG03

Azithromycin

Azithromycin được chỉ định để điều trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm trong các trường hợp sau đây: nhiễm khuẩn đường hô hấp trên, nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới, nhiễm khuẩn da và mô mềm, các nhiễm khuẩn lây qua đường tình dục không do lậu, các nhiễm khuẩn Chlamydia trachomatis không biến chứng ở đường sinh dục.

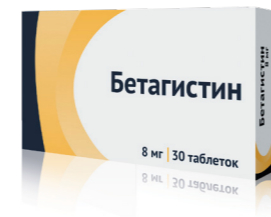


INN	Azithromycin
Drug form	Tablets №3; №6
Dosage	Azithromycin 500 mg; 250 mg
Pharmacotherapeutic group	Antibiotic; Azalid
ATC Code	J01FA10

Betahistine

Điều trị hội chứng Ménière. Hội chứng này thường được biểu hiện bằng chóng mặt, ù tai, nôn ói, nhức đầu và đôi khi kèm theo mất thính lực.

Điều trị chứng chóng mặt nguyên nhân tiền đình.



INN	Betahistine
Drug form	Tablets №30; №30; №30
Dosage	Betahistine 8 mg; 16 mg; 24 mg
Pharmacotherapeutic group	H1- histaminomimetic
ATC Code	N07CA01

Bicalutamide 50 mg

Điều trị ung thư tiền liệt tuyến di căn giai đoạn D2.



INN	Bicalutamide
Drug form	Film-coated tablets №30
Dosage	Bicalutamid 50 mg
Pharmacotherapeutic group	Antineoplastic hormonal agents and hormone antagonists
ATC Code	L02BB03

Bicalutamide 150 mg

Trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt: viên 150 mg uống 1 lần/ngày. Bicalutamide cần được sử dụng lâu dài, ít nhất trong vòng 2 năm. Khi xuất hiện các dấu hiệu tiến triển bệnh, cần dừng uống thuốc ngay.



INN	Bicalutamide
Drug form	Film-coated tablets №30
Dosage	Bicalutamid 150 mg
Pharmacotherapeutic group	Antineoplastic hormonal agents and hormone antagonists
ATC Code	L02BB03

Clarithromycin

Các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm:

- Nhiễm trùng đường hô hấp: viêm xoang, viêm họng, viêm tai giữa, viêm phế quản cấp và mạn tính, viêm phổi cộng đồng.
- Nhiễm trùng da và mô mềm mức độ nhẹ đến vừa.
- Nhiễm khuẩn bội nhiễm trên bệnh nhân nhiễm HIV do nhiễm Mycobacterium avium hay M. avium complex (MAC).
- Viêm loét dạ dày-tá tràng do nhiễm H. pylori (thường phối hợp với một thuốc ức chế tiết acid dịch vị).



INN	Clarithromycin
Drug form	Film-coated tablets №5; №10
Dosage	Clarithromycin 500 mg; 250 mg
Pharmacotherapeutic group	Antibiotic; Azalid
ATC Code	J01FA09

Desmopressin

Bệnh đái tháo nhạt: trẻ em đái dầm (trên 5 tuổi).

Điều chỉnh và phòng ngừa các tai biến chảy máu trong các bệnh sau: Bệnh ưa chảy máu A ở mức vừa phải và giảm; Bệnh của Von Willebrand ngoài các thể nặng hoặc tip II B; Thời gian chảy máu kéo dài, chưa rõ nguyên nhân nhất là ở chứng suy thận mạn. Biến chứng khi dùng các thuốc chống ngưng kết tiểu cầu.



INN	Desmopressin
Drug form	Tablets №30; №30
Dosage	Desmopressin 0.1 mg; 0.2 mg
Pharmacotherapeutic group	Hormones of the hypothalamus, pituitary gland, gonadotropins and their antagonists
ATC Code	H01BA02

Levofloxacin

Levofloxacin được chỉ định để điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn do các vi khuẩn nhạy cảm với levofloxacin gây ra sau đây:

- Viêm xoang cấp.
- Đợt kịch phát cấp của viêm phế quản mạn.
- Viêm phổi mắc phải trong cộng đồng.
- Nhiễm khuẩn đường tiêu có biến chứng, kể cả viêm thận-bể thận.
- Nhiễm khuẩn ở da và phần mềm.



INN	Levofloxacin
Drug form	Film-coated tablets №10; №10
Dosage	Levofloxacin 250 mg; 500 mg
Pharmacotherapeutic group	Quinolones / Fluoroquinolones
ATC Code	J01MA12

Mebespalin Retard 0.2 №10

Hội chứng ruột kích thích & các tình trạng: kích thích đại tràng mãn tính, táo bón do co thắt, viêm niêm mạc đại tràng, viêm đại tràng do co thắt với các triệu chứng đau bụng, căng cơ, tiêu chảy dai dẳng có hoặc kèm táo bón xen kẽ, đầy bụng. Chứng co thắt dạ dày ruột thứ phát do bệnh lý thực thể.



INN	Mebeverine
Drug form	XR film-coated tablets 0.2 №10
Dosage	Mebeverine 200 mg
Pharmacotherapeutic group	Spasmolytics myotropic
ATC Code	A03AA04

Moxonidine



INN	Moxonidine
Drug form	Film-coated tablets №14; №14
Dosage	Moxonidine 0.2 mg; 0.4 mg
Pharmacotherapeutic group	I1-imidazoline receptor agonists
ATC Code	C02AC05

Omeprazole

Sử dụng trong điều trị, Loét tá tràng tiến triển. Loét dạ dày tiến triển; viêm thực quản do hồi lưu dạ dày-thực quản; hội chứng Zollinger-Ellison.



INN	Omeprazole
Drug form	Capsules enteric-soluble №10; №20
Dosage	Omeprazole 20 mg; 20 mg
Pharmacotherapeutic group	Proton pump inhibitors
ATC Code	A02BC01

Rosuvastatin

Tăng cholesterol máu nguyên phát (loại IIa kể cả tăng cholesterol máu di truyền gia đình kiểu dị hợp tử) hoặc rối loạn lipid máu hỗn hợp (loại IIb): là một liệu pháp hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng khi bệnh nhân không đáp ứng đầy đủ với chế độ ăn kiêng và các liệu pháp không dùng thuốc khác (như tập thể dục, giảm cân).

Tăng cholesterol máu gia đình kiểu đồng hợp tử: dùng hỗ trợ cho chế độ ăn kiêng và các biện pháp điều trị giảm lipid khác (như ly trích LDL máu) hoặc khi các liệu pháp này không thích hợp



INN	Rosuvastatin
Drug form	Film-coated tablets №30; №30
Dosage	Rosuvastatin 10.4 mg; 20.8 mg
Pharmacotherapeutic group	Statins
ATC Code	C10AA07

Tiloram

Điều trị và ngăn ngừa bệnh cúm, nhiễm vi rút đường hô hấp cấp, điều trị viêm gan siêu vi A, B, C; điều trị nhiễm virus herpes và cytomegalovirus; hỗ trợ điều trị viêm não do virus (bệnh đa xơ cứng, bệnh viêm chất trắng não, viêm não Uveal, ...); hỗ trợ điều trị viêm tiết niệu và nhiễm khuẩn hô hấp do Chlamydia; hỗ trợ điều trị bệnh lao phổi.

INN	Tilorone
Drug form	Film-coated tablets №6; №10
Dosage	Tilorone 125 mg; 125 mg
Pharmacotherapeutic group	Antiviral drugs; Interferon Inductors
ATC Code	J05A

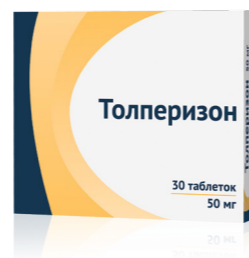
Tolperisone 50 mg №30

Điều trị sự tăng trương lực cơ xương một cách bệnh lý trong các rối loạn thần kinh thực thể (tổn thương bó tháp, xơ vữa nhiều chỗ, tai biến mạch não, bệnh tủy sống, viêm não tủy...).

Tăng trương lực cơ, co thắt cơ và các co thắt kèm theo các bệnh vận động (ví dụ: thoái hóa đốt sống, thấp khớp sống, các hội chứng thắt lưng và cổ, bệnh khớp của các khớp lớn). Phục hồi chức năng sau các phẫu thuật chấn thương-chỉnh hình.

Điều trị các bệnh nghẽn mạch (vữa xơ động mạch nghẽn, bệnh mạch máu do tiểu đường, viêm mạch tạo huyết khối nghẽn, bệnh Raynaud, xơ cứng bì lan tỏa) cũng như những hội chứng xuất hiện trên cơ sở suy giảm sự phân bố thần kinh-mạch (xanh tím đầu chi, chứng khó đi do loạn thần kinh-mạch từng cơn).

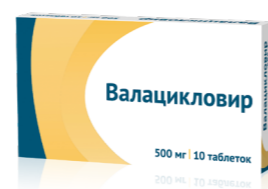
Bệnh Little và những bệnh não khác kèm theo loạn trương lực cơ là những chỉ định nhi khoa đặc biệt của thuốc này.



INN	Tolperisone
Drug form	Film-coated tablets №30
Dosage	Tolperisone 50 mg
Pharmacotherapeutic group	N-anticholinergics (muscle relaxants)
ATC Code	M02AX06

Valaciclovir 500 mg №10

Điều trị và phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi Herpes zoster. Ngăn ngừa nhiễm cytomegalovirus ở bệnh nhân cấy ghép nội tạng.



INN	Valaciclovir
Drug form	Film-coated tablets №10
Dosage	Valaciclovir 500 mg
Pharmacotherapeutic group	Antiviral drugs (other than HIV)
ATC Code	J05AB01

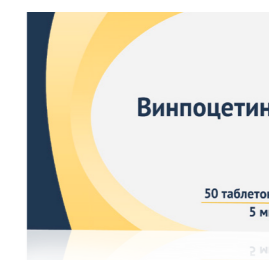
Vinpocetine 5 mg №50

Đường uống: để làm giảm những dấu hiệu tâm thần và thần kinh của các rối loạn mạch não khác nhau (sau khi ngập máu não, sau các tình trạng chấn thương hoặc xơ cứng): rối loạn trí nhớ, mất ngôn ngữ, mất dùng động tác, loạn vận động, choáng váng, nhức đầu và để điều trị những triệu chứng mao mạch sinh dưỡng của hội chứng sau mãn kinh. Bệnh não do tăng huyết áp, suy mạch não gián đoạn, rối loạn co thắt mạch não và viêm nội mạc động mạch não.

Cải thiện tuần hoàn bên trong chấn thương não cục bộ và trong vữa xơ động mạch não tiến triển.

Trong khoa mắt, thuốc có thể dùng để điều trị rối loạn vữa xơ động mạch tiên phát, rối loạn mao mạch của võng mạc và mạch mạc cũng như để điều trị thoái hóa điểm vàng và glaucome thứ phát do huyết khối nghẽn mạch từng phần hay hoàn toàn.

Trong khoa tai, thuốc dùng để điều trị suy thính giác do nguyên nhân mạch liên quan đến tuổi già hoặc do nhiễm độc (do dùng thuốc), và choáng váng có nguồn gốc ở mê đạo.



INN	Vinpocetine
Drug form	Tablets №50
Dosage	Vinpocetine 5 mg
Pharmacotherapeutic group	Nootropic drug
ATC Code	N06BX18

Vinpocetine forte 10 mg №30

Đường uống: để làm giảm những dấu hiệu tâm thần và thần kinh của các rối loạn mạch não khác nhau (sau khi ngập máu não, sau các tình trạng chấn thương hoặc xơ cứng): rối loạn trí nhớ, mất ngôn ngữ, mất dùng động tác, loạn vận động, choáng váng, nhức đầu và để điều trị những triệu chứng mao mạch sinh dưỡng của hội chứng sau mãn kinh. Bệnh não do tăng huyết áp, suy mạch não gián đoạn, rối loạn co thắt mạch não và viêm nội mạc động mạch não.

Cải thiện tuần hoàn bên trong chấn thương não cục bộ và trong vữa xơ động mạch não tiến triển.

Trong khoa mắt, thuốc có thể dùng để điều trị rối loạn vữa xơ động mạch tiên phát, rối loạn mao mạch của võng mạc và mạch mạc cũng như để điều trị thoái hóa điểm vàng và glaucome thứ phát do huyết khối nghẽn mạch từng phần hay hoàn toàn.

Trong khoa tai, thuốc dùng để điều trị suy thính giác do nguyên nhân mạch liên quan đến tuổi già hoặc do nhiễm độc (do dùng thuốc), và choáng váng có nguồn gốc ở mê đạo.



INN	Vinpocetine
Drug form	Tablets №30
Dosage	Vinpocetine 10 mg
Pharmacotherapeutic group	Nootropic drug
ATC Code	N06BX18

VALENTA

Antareit

Điều trị các triệu chứng liên quan đến tăng lượng axit dạ dày và trào ngược thực quản: - ợ nóng; - ợ chua; - đau dạ dày (xuất hiện không thường xuyên); - cảm giác đầy bụng và đau tức vùng thượng vị; - đầy hơi; - khó tiêu (kể cả do chế độ ăn uống, do uống thuốc, do lạm dụng rượu, café, nicotine).



INN	Magaldrate + Simeticone
Drug form	Chewable tablets №12; №24
Dosage	Magaldrate 400 mg + Simeticone 20 mg
Pharmacotherapeutic group	Antacid drug with a component that reduces flatulence
ATC Code	A02AF01

Diazolin

Điều trị bệnh sốt mùa hè, viêm mũi dị ứng, dị ứng phấn hoa, nổi mề đay, sưng phù, dị ứng thuốc và thực phẩm, bệnh da liễu kèm theo triệu chứng ngứa (eczema, viêm da dị ứng, ...), điều trị viêm kết mạc, điều trị các vết do côn trùng cắn.



INN	Mebhydrolin
Drug form	Dragee №10; №10
Dosage	Mebhydrolin 100 mg; 50 mg
Pharmacotherapeutic group	Antiallergic medication
ATC Code	R06AX15

Dioxidine 10 ml №10

Điều trị nhiễm khuẩn sinh mủ do sự miễn cảm khi sử dụng không hiệu quả các chất hóa học trị liệu hoặc do sử dụng quá mức; - tình trạng nhiễm trùng nặng (kể cả các trường hợp bị bỏng); - điều trị viêm màng não mủ; - viêm mủ nặng với các triệu chứng bị nhiễm trùng.



INN	Hydroxymethylquinoxalindioxyde
Drug form	Solution for infusion and external use №3; №10 in ampoules
Dosage	Hydroxymethylquinoxalindioxyde 5 mg/ml ampoules 10 ml; 5 ml
Pharmacotherapeutic group	Antibacterial drug
ATC Code	J01XX

Exportal №10

Điều trị táo bón; – chuẩn bị trước khi thực hiện các biện pháp chữa bệnh (làm sạch đường ruột trước khi nội soi và chụp X-quang, can thiệp phẫu thuật trực tràng, cơ vòng hậu môn và khu vực lân cận); - vi phạm vi sinh đường ruột (dysbiosis); - bệnh não gan, hôn mê gan và tiền hôn mê (Precoma), tăng ammoni máu(hyperammonemia).



INN	Lactitolum
Drug form	Sachets №10; №6
Dosage	Lactitolum 10 g; 5g
Pharmacotherapeutic group	Purgative
ATC Code	A06AD12

Grammidine® for children neo №18

Dùng cho trẻ từ 4 tuổi, điều trị các triệu chứng viêm nhiễm vòm miệng và họng, kèm theo đau họng, đau miệng: bệnh viêm họng, viêm amidan, viêm nha chu, viêm nướu, viêm loét miệng.



INN	Gramicidin S + Cetylpyridinium chloride
Drug form	Tablets fast-disintegrating №18
Dosage	Gramicidin 1.5 mg + Cetylpyridinium chloride 1 mg
Pharmacotherapeutic group	Antibiotic + antiseptic
ATC Code	R02A

Grammidine® neo №18

Điều trị các bệnh viêm nhiễm vòm miệng và họng: đau họng, sưng yết hầu, viêm amidan, bệnh nha chu, viêm nướu, viêm loét miệng.



INN	Gramicidin S + Cetylpyridinium chloride
Drug form	Tablets fast-disintegrating №18
Dosage	Gramicidin 3 mg + Cetylpyridinium chloride 1 mg
Pharmacotherapeutic group	Antibiotic + antiseptic
ATC Code	R02A

Grammidine® with anesthetic neo №18

Điều trị các bệnh viêm nhiễm vòm miệng và họng: đau họng, sung huyết hầu, viêm amidan, bệnh nha chu, viêm lưỡi, viêm loét miệng.



INN	Gramicidin S + Cetylpyridinium chloride + Oxybuprocaine
Drug form	Tablets fast-disintegrating №18
Dosage	Gramicidin 3 mg + Cetylpyridinium chloride 1 mg + Oxybuprocaine hydrochloride 200 mg
Pharmacotherapeutic group	Antibiotic + antiseptic + anesthetic
ATC Code	R02AB

Ingavirin®

Điều trị cúm A và B và các bệnh nhiễm virus đường hô hấp cấp khác (nhiễm virus Adeno, nhiễm virus cúm parainfluenza, nhiễm virus hợp bào hô hấp) ở người lớn và trẻ từ 13 tuổi. Ngăn ngừa cúm A và B, và bệnh nhiễm virus đường hô hấp cấp khác ở người lớn.



INN	Imidazolyl ethanamide pentandioic acid
Drug form	Capsules №7; №7
Dosage	Imidazolyl ethanamide pentandioic acid 60 mg; 90 mg
Pharmacotherapeutic group	Antiviral drug
ATC Code	J05AX

Pantocalcine® 500 mg №50

Điều trị rối loạn nhận thức do tổn thương não hữu cơ và rối loạn thần kinh; - điều trị suy mạch máu não do xơ vữa động mạch não; bệnh mất trí nhớ do tuổi già (giai đoạn đầu), tổn thương não hữu cơ ở người trung tuổi; - suy não hữu cơ ở bệnh nhân tâm thần phân liệt (kết hợp điều trị cùng thuốc an thần và thuốc chống trầm cảm); - hội chứng ngoại tháp ở những người mắc các chứng bệnh thần kinh di truyền (bệnh Huntington, bệnh Wilson, bệnh Parkinson); - điều trị hậu quả do viêm màng não và hậu quả sau chấn thương sọ não (kết hợp cùng liệu pháp tổng thể); - khắc phục tác dụng phụ của thuốc an thần; - triệu chứng thần kinh rối loạn vận động (hội chứng tăng động và bất động).



INN	Hopantenic acid
Drug form	Tablets №50
Dosage	Calcium Gopantate 500 mg; 250 mg
Pharmacotherapeutic group	Nootropic drug
ATC Code	N06BX

Phenazepam 1 mg/ml №10

Điều trị các chứng bệnh rối loạn thần kinh, tâm thần (tình trạng kích động, lo âu, căng thẳng thần kinh, rối loạn cảm xúc), rối loạn tâm thần và rối loạn senesto-hypochondriacal (trong đó có triệu chứng phản ứng với các loại thuốc an thần khác, chứng ám ảnh, mất ngủ, triệu chứng khi cai nghiện (nghiện rượu, nghiện ma túy), tình trạng động kinh, co giật (do các nguyên nhân khác nhau), động kinh và động kinh rung giật (myoclonic). Trong tình trạng cấp thiết được sử dụng để xoa dịu cảm giác sợ hãi và căng thẳng. Được sử dụng như thuốc an thần- tâm thần phân liệt có sự mất cảm cao với các loại thuốc an thần (tâm thần phân liệt có triệu chứng sốt). Điều trị thần kinh – cứng cơ, bệnh múa giật, tăng động, chứng máy giật, thần kinh bất ổn. Trong gây mê – sử dụng như thuốc gây mê)



INN	Phenazepam
Drug form	Ampoules with solution for iv and im
Dosage	Phenazepam 1 mg/ml
Pharmacotherapeutic group	Anxiolytic drug (tranquilizer)
ATC Code	N05BX

NATIVA

Boramilan

Bortezomib dùng đường tiêm được chỉ định điều trị cho bệnh nhân đa u tủy.

Bortezomib dùng đường tiêm được chỉ định điều trị cho bệnh nhân u lympho tế bào mantle đã nhận được ít nhất 1 đợt điều trị trước đó.



INN	Bortezomib
Drug form	Lyophilisate to prepare suspension for intramuscular administration
Dosage	Bortezomib 3.5 mg
Pharmacotherapeutic group	Antineoplastic drugs
ATC Code	L01XX32

Formisonide-Native

Điều trị thường xuyên bệnh hen.

- Bệnh nhân không được kiểm soát tốt với corticosteroid dạng hít và chất chủ vận beta-2 dạng hít tác dụng ngắn sử dụng khi cần thiết.

- Bệnh nhân đã được kiểm soát tốt bằng corticosteroid dạng hít và chất chủ vận beta-2 tác dụng kéo dài.



INN	Budesonide + Formoterol
Drug form	Metered-dose powder for inhalations
Dosage	Formoterol 4,5 mkg + Budesonide 160 mkg
Pharmacotherapeutic group	Beta-adrenomimetics in combinations
ATC Code	R03AC13

Goserelin

Ung thư tiền liệt tuyến: Goserelin acetate được chỉ định trong kiểm soát ung thư tiền liệt tuyến thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. Ung thư vú: Goserelin acetate được chỉ định trong kiểm soát ung thư vú ở phụ nữ tiền mãn kinh và cận mãn kinh thích hợp với đáp ứng điều trị qua cơ chế hormon. Lạc nội mạc tử cung: Trong kiểm soát lạc nội mạc tử cung, Goserelin acetate làm giảm triệu chứng bao gồm cảm giác đau, giảm kích thích và số lượng các sang thương nội mạc tử cung lạc chỗ. Giảm độ dày nội mạc tử cung: Goserelin acetate được chỉ định làm giảm chiều dày nội mạc tử cung trước phẫu thuật cắt lọc nội mạc tử cung. U xơ tử cung: Kết hợp với điều trị bổ sung sắt trước khi phẫu thuật để cải thiện tình trạng huyết học ở các bệnh nhân bị thiếu máu do u xơ tử cung gây ra. Sinh sản có trợ giúp: Điều hòa ức chế tuyến yên chuẩn bị cho quá trình rụng nhiều trứng.



INN	Goserelin
Drug form	Capsule for subcutaneous administration, prolonged action
Dosage	Goserelin 3.6 mg
Pharmacotherapeutic group	Hormones of the hypothalamus, pituitary gland, gonadotropins and their antagonists
ATC Code	L02AE03

Ipratrol-Aeronative

Thuốc giãn phế quản chỉ định trong phòng ngừa và điều trị các triệu chứng cấp do rối loạn đường hô hấp mạn tính với cơ thất phế quản có hồi phục như hen phế quản, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) (kể cả viêm phế quản mạn có tắc nghẽn và khí phế thũng).

INN	Ipratropium bromide + Fenoterol
Drug form	Metered-dose aerosol for inhalations
Dosage	Ipratropium 0,02 mg + Fenoterol 0,05 mg
Pharmacotherapeutic group	Beta-adrenomimetics in combinations
ATC Code	R03AL01

Octreotide

Điều trị viêm tụy cấp; - dừng chảy máu loét dạ dày và loét tá tràng; - dừng chảy máu và ngăn ngừa tái phát chảy máu từ giãn tĩnh mạch thực quản ở bệnh nhân xơ gan; - phòng ngừa và điều trị các biến chứng sau phẫu thuật trên cơ bụng.

INN	Octreotide
Drug form	Solution for intravenous and subcutaneous administration
Dosage	Octreotide 50 mkg/ml; 100 mkg/ml; 300 mkg/ml
Pharmacotherapeutic group	Hormones of the hypothalamus, pituitary gland, gonadotropins and their antagonists
ATC Code	H01CB02

Octreotide-long

Điều trị bệnh to cực (do điều trị phẫu thuật không hiệu quả, xạ trị, người bệnh điều trị bằng thuốc chủ vận đối với thụ thể dopamine); các bệnh ung thư liên quan đến hormone tăng trưởng phát hành tố; giảm các triệu chứng do khối u tiết ra (trong đó có khối u dạng carcinoid kèm theo hội chứng carcinoid, u tụy glucagon, u nội tiết insulinoma, u gastrin); ngăn ngừa biến chứng sau phẫu thuật tuyến tụy; điều trị bệnh tiêu chảy ở bệnh nhân AIDS; ngăn chặn chảy máu và ngăn ngừa tình trạng chảy máu trở lại do giãn tĩnh mạch thực quản từ biến chứng của xơ gan (điều trị kết hợp với liệu pháp xơ hóa)



INN	Octreotide
Drug form	Microspheres to prepare suspension for intramuscular administration, prolonged action
Dosage	Octreotide 10 mg; 20 mg; 30 mg
Pharmacotherapeutic group	Hormones of the hypothalamus, pituitary gland, gonadotropins and their antagonists
ATC Code	H01CB02

Saltikazon-Aeronative

Bệnh lý tắc nghẽn đường hô hấp có thể hồi phục:

Điều trị phòng ngừa các bệnh lý tắc nghẽn đường hô hấp có thể hồi phục, bao gồm hen phế quản ở trẻ em và người lớn, khi việc sử dụng phối hợp (thuốc giãn phế quản và corticosteroid đường hít) là thích hợp.

Chỉ định này có thể bao gồm:

- Bệnh nhân điều trị duy trì hiệu quả với thuốc chủ vận beta tác dụng kéo dài và corticosteroid đường hít; Bệnh nhân vẫn còn triệu chứng, dù đang điều trị bằng corticosteroid đường hít; Bệnh nhân đang điều trị giãn phế quản thường xuyên.

Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD):

Điều trị duy trì COPD bao gồm viêm phế quản mạn tính và khí phế thũng.



INN	Salmeterol + Fluticasone
Drug form	Metered-dose aerosol for inhalations
Dosage	Salmeterol 50 mkg + Fluticasone 250 mkg / 125 mkg / 250 mkg
Pharmacotherapeutic group	Beta-adrenomimetics in combinations
ATC Code	R03AK06

Saltikazon-Native

Bệnh lý tắc nghẽn đường hô hấp có thể hồi phục:

Điều trị phòng ngừa các bệnh lý tắc nghẽn đường hô hấp có thể hồi phục, bao gồm hen phế quản ở trẻ em và người lớn, khi việc sử dụng phối hợp (thuốc giãn phế quản và corticosteroid đường hít) là thích hợp.

Chỉ định này có thể bao gồm :

- Bệnh nhân điều trị duy trì hiệu quả với thuốc chủ vận beta tác dụng kéo dài và corticosteroid đường hít.
- Bệnh nhân vẫn còn triệu chứng, dù đang điều trị bằng corticosteroid đường hít.
- Bệnh nhân đang điều trị giãn phế quản thường xuyên.

Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD):

Điều trị duy trì COPD bao gồm viêm phế quản mạn tính và khí phế thũng.



INN	Salmeterol + Fluticasone
Drug form	Metered-dose powder for inhalations
Dosage	Salmeterol 50 mkg + Fluticasone 250 mkg / 125 mkg / 250 mkg
Pharmacotherapeutic group	Beta-adrenomimetics in combinations
ATC Code	R03AK06

Triptorelin-Long

Ung thư tuyến tiền liệt : điều trị ung thư tuyến tiền liệt có di căn.

Thuốc có hiệu quả điều trị tốt hơn và thường hơn nếu như bệnh nhân chưa từng được điều trị trước đó bằng nội tiết tố.

Dậy thì sớm (trước 8 tuổi ở trẻ gái và trước 10 tuổi ở trẻ nam).

Lạc nội mạc tử cung ở cơ quan sinh dục và ngoài cơ quan sinh dục (từ giai đoạn I đến giai đoạn IV). Thời gian điều trị được giới hạn trong vòng 6 tháng (xem mục Tác dụng ngoại ý). Không nên điều trị tiếp theo bằng triptoreline hay 1 chất tương tự GnRH.

Phụ nữ không có khả năng thụ thai :

Điều trị hỗ trợ bằng cách phối hợp với các gonadotrophine (hMG, FSH, hCG) trong giai đoạn gây cảm ứng sự rụng trứng cho việc thụ tinh nhân tạo tiếp theo là một quá trình cấy chuyển phôi (Fivete)

INN	Triptorelin
Drug form	Lyophilisate to prepare suspension for intramuscular administration, prolonged action
Dosage	Triptorelin 3.75 mg
Pharmacotherapeutic group	Hormones of the hypothalamus, pituitary gland, gonadotropins and their antagonists
ATC Code	L02AE04

PROMOMED

Paracetamol Suppositories

Thuốc giảm đau hạ sốt phi steroid, sử dụng cho trẻ em từ 3 tháng đến 12 tuổi.



INN	Paracetamol
Drug form	Rectal suppository
Dosage	50 mg / 100 mg / 250 mg / 500 mg
Pharmacotherapeutic group	Nonsteroid antiinflammator
ATC Code	N02BE01

Piracetam

Điều trị triệu chứng chóng mặt.

Ở người cao tuổi: Suy giảm trí nhớ, chóng mặt, kém tập trung, hoặc thiếu tỉnh táo, thay đổi khí sắc, rối loạn hành vi, kém chú ý đến bản thân, sa sút trí tuệ do nhồi máu não nhiều ổ.

Đột quy thiếu máu cục bộ cấp (chỉ định này là kết quả của một thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên, mù đôi, có đối chứng với placebo, đa trung tâm trên 927 người bệnh đột quy thiếu máu cục bộ cấp cho thấy có những tiến bộ về hành vi sau 12 tuần điều trị, nhất là ở những người bệnh lúc đầu có triệu chứng thần kinh suy yếu nặng mà được dùng thuốc trong vòng 7 giờ đầu tiên sau tai biến mạch máu não). Cần chú ý tuổi tác và mức độ nặng nhẹ lúc đầu của tai biến là các yếu tố quan trọng nhất để tiên lượng khả năng sống sót sau tai biến đột quy thiếu máu cục bộ cấp.

Điều trị nghiện rượu.

Điều trị bệnh thiếu máu hồng cầu liềm (piracetam có tác dụng ức chế và làm hồi phục hồng cầu liềm in vitro và có tác dụng tốt trên người bệnh bị thiếu máu hồng cầu liềm). Ở trẻ em điều trị hỗ trợ chứng khó đọc.

Dùng bổ trợ trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vỏ não.

INN	Piracetam
Drug form	Intravenous and intramuscular solution
Dosage	200 mg/ml
Pharmacotherapeutic group	Nootropic drug
ATC Code	N06BX03

NewVac

Abiraterone HB

Kết hợp prednison hay prednisolon điều trị ung thư tuyến tiền liệt kháng cắt tinh hoàn di căn ở bệnh nhân nam người lớn: (a) không triệu chứng hoặc có triệu chứng nhẹ sau thất bại với liệu pháp điều trị triệt tiêu androgen mà chưa được chỉ định hóa trị, (b) mà bệnh đang tiến triển trong hoặc sau một đợt hóa trị có chứa docetaxel.

INN	Abiraterone
Drug form	Tablets №120
Dosage	Abiraterone acetate 250 mg
Pharmacotherapeutic group	Antineoplastic hormonal agents and hormone antagonists
ATC Code	L02BX03

RIA PANDA

Akustik (TPCN)

Khuyến dùng như nguồn bổ sung flavonoid, quercetin, resveratrol, coenzyme Q10, các vitamin và khoáng chất.



Drug form	Capsules №30
Dosage	0.5 g

Angelica Forte (TPCN)

Được khuyến cáo dùng cho phụ nữ như nguồn bổ sung yohimbine, caffeine và nguồn bổ sung vitamin C, E, có chứa hợp chất tannin.



Drug form	Capsules №30
Dosage	0.5 g

Artrocin (TPCN)

Sử dụng trong các trường hợp biến dạng do viêm khớp, các dạng viêm khớp khác nhau, thoái hóa xương sụn, viêm dây thần kinh Radiculitis, thấp khớp.



Drug form	Capsules №60
Dosage	0.5 g

Artrocin cream (CEM)



Drug form	Tube
Dosage	50 ml

Bilberry ordinary extract (TPCN)

Dành cho người cần ngăn ngừa các bệnh về mắt và nâng cao thị lực.



Drug form	Capsules №40
Dosage	0.4 g

Ginkgo Biloba (TPCN)

Cải thiện hoạt động của não, tăng cường trí nhớ.



Drug form	Capsules №40
Dosage	0.4 g

Leonuri extract (TPCN)

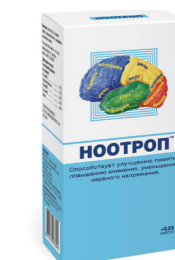
Chất an thần điều trị kích động thần kinh (chứng loạn thần kinh, mất ngủ, tình trạng căng thẳng stress), nguồn bổ sung vitamin B6 và magie.



Drug form	Capsules №40
Dosage	0.4 g

Nootrop (TPCN)

Cải thiện trí nhớ, nâng cao khả năng tập trung chú ý, giảm căng thẳng thần kinh.



Drug form	Capsules №48
Dosage	0.4 g

Plantain syrup (TPCN)

Giúp long đờm, phục hồi và chữa lành niêm mạc đường hô hấp, tăng cường khả năng miễn dịch của cơ thể.



Drug form	Vial 150 ml
Dosage	-

Proktonis (TPCN)

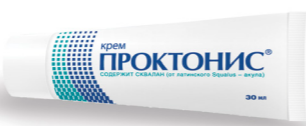
Dành cho người cần phòng bệnh trĩ, nguồn bổ sung vitamin A, E, Sennosides.



Drug form	Capsules №60
Dosage	0.27 g

Proktonis cream (CEM)

Dùng cho các trường hợp trĩ mãn tính, nứt hậu môn, bệnh trực tràng, phòng ngừa bệnh trĩ, điều trị bệnh trĩ sau khi phẫu thuật.



Drug form	Tube
Dosage	30 ml

Spermstrong (TPCN)

Thực phẩm chức năng, nguồn bổ sung L-carnitine, kẽm, selen, mangan và vitamin E, C, B5, B6.



Drug form	Capsules №30
Dosage	0.5 g

BIOCOR

Nighttime (TPCN)

Dùng trong các trường hợp có vấn đề về giấc ngủ, căng thẳng, những hậu quả do thiếu ngủ, thần kinh bị kích thích.



Drug form	Tablets №30 / №60 / №120
Dosage	0,018 g

Valerian Extract (TPCN)

Dùng trong các trường hợp rối loạn giấc ngủ do kích động hoặc căng thẳng, các trường hợp suy nhược thần kinh và tình trạng phấn khích thần kinh kéo dài, rối loạn chức năng hệ tiêu hóa và tim mạch.



Drug form	Tablets №50
Dosage	0,02 g

RealCaps

Cedar oil (TPCN)

Ngăn ngừa các bệnh: loét dạ dày, viêm dạ dày mãn tính, thiếu máu, xơ vữa động mạch, cao huyết áp, xơ gan, phong thấp, lao phổi, bạch cầu, viêm thận, sỏi niệu, đái tháo đường, béo phì.



Drug form	Capsules №60
Dosage	0.3 g

Cream-balm Sustavnik (CEM)

Sử dụng trong các trường hợp đau khớp, cột sống, đau cơ: - viêm khớp, đau thần kinh tọa, đau dây thần kinh, thấp khớp, bệnh gút, viêm cơ - đau khớp do thay đổi thời tiết; bong gân; tác dụng giảm đau, giảm mệt mỏi. Tác dụng vật lý: - giảm đau, sưng, khó chịu ở các khớp, cơ bắp, cột sống, Ngăn chặn sự tích tụ muối; - Chống viêm - làm tăng sự lưu thông của máu và bạch huyết; - tăng cường quá trình tái sinh tế bào, phục hồi chức năng của đốt sống, cơ bắp và dây chằng.



Drug form	Tube
Dosage	40 g

Fish oil 700 mg (TPCN)

Tác dụng của omega-3 axit béo không bão hòa: đối với hệ thần kinh – đẩy nhanh dẫn truyền xung thần kinh, ngăn ngừa xảy ra tình trạng trầm cảm. Đối với não: tăng cường trí nhớ, nâng cao khả năng tập trung, giảm nguy cơ suy giảm trí tuệ ở người già. Thời kỳ mang thai và cho con bú: cần thiết cho sự phát triển toàn diện não bộ, hệ thần kinh, cơ quan thị giác của trẻ. Đối với tim mạch: giảm lượng cholesterol, giảm nguy cơ hình thành máu đông, cải thiện chức năng mạch máu, điều hòa huyết áp. Đối với hệ miễn dịch: giảm viêm, giảm dị ứng, cải thiện tình trạng niêm mạc, tăng cường miễn dịch. Duy trì sắc đẹp và tuổi trẻ: giúp giữ gìn vẻ đẹp của da, tóc và móng; điều hòa quá trình tái tạo tế bào, điều hòa quá trình trao đổi chất, thúc đẩy lipolysis, đốt mỡ; tăng cường khả năng chịu đựng. Axit béo không bão hòa Omega 3 có tác dụng: phòng chống các bệnh tim mạch, hỗ trợ trong các trường hợp suy giảm khả năng thể lực và trí tuệ; hỗ trợ các trường hợp tăng cholesterol, tốt cho phụ nữ mang thai và cho con bú.



Drug form	Capsules №30
Dosage	0.7 g

Fish oil 1400 mg (TPCN)

Tác dụng của omega-3 axit béo không bão hòa: đối với hệ thần kinh – đẩy nhanh dẫn truyền xung thần kinh, ngăn ngừa xảy ra tình trạng trầm cảm. Đối với não: tăng cường trí nhớ, nâng cao khả năng tập trung, giảm nguy cơ suy giảm trí tuệ ở người già. Thời kỳ mang thai và cho con bú: cần thiết cho sự phát triển toàn diện não bộ, hệ thần kinh, cơ quan thị giác của trẻ. Đối với tim mạch: giảm lượng cholesterol, giảm nguy cơ hình thành máu đông, cải thiện chức năng mạch máu, điều hòa huyết áp. Đối với hệ miễn dịch: giảm viêm, giảm dị ứng, cải thiện tình trạng niêm mạc, tăng cường miễn dịch. Duy trì sắc đẹp và tuổi trẻ: giúp giữ gìn vẻ đẹp của da, tóc và móng; điều hòa quá trình tái tạo tế bào, điều hòa quá trình trao đổi chất, thúc đẩy lipolysis, đốt mỡ; tăng cường khả năng chịu đựng. Axit béo không bão hòa Omega 3 có tác dụng: phòng chống các bệnh tim mạch, hỗ trợ trong các trường hợp suy giảm khả năng thể lực và trí tuệ; hỗ trợ các trường hợp tăng cholesterol, tốt cho phụ nữ mang thai và cho con bú.



Drug form	Capsules №30
Dosage	1.4 g

Gel-balm Venosa (CEM)

Cải thiện tuần hoàn máu và làm giảm lưu lượng máu đến các lớp bề mặt da; - củng cố mao mạch và tĩnh mạch; chống sần da. Sử dụng trong trường hợp: da mất độ đàn hồi, suy tĩnh mạch (sưng và đau chân, cảm giác nặng nề, mỏi chân, tĩnh mạch co giật); giãn tĩnh mạch; - chấn thương chân, bị bầm tím, sưng chân.



Drug product	Tube
Dosage	40 g

Kusalochka (TPCN)

Giúp tăng khả năng miễn dịch của trẻ, tăng cường khả năng trí tuệ, giúp chắc khỏe xương, loại bỏ các vấn đề trong giấc ngủ, bảo vệ khỏi các chứng bệnh hệ miễn dịch và dị ứng.



Drug form	Soft gel capsules capsules №60 / №90
Dosage	0.7 g

Omega-3, 60% (TPCN)

Tác dụng của omega-3 axit béo không bão hòa: đối với hệ thần kinh – đẩy nhanh dẫn truyền xung thần kinh, ngăn ngừa xảy ra tình trạng trầm cảm. Đối với não: tăng cường trí nhớ, nâng cao khả năng tập trung, giảm nguy cơ suy giảm trí tuệ ở người già. Thời kỳ mang thai và cho con bú: cần thiết cho sự phát triển toàn diện não bộ, hệ thần kinh, cơ quan thị giác của trẻ. Đối với tim mạch: giảm lượng cholesterol, giảm nguy cơ hình thành máu đông, cải thiện chức năng mạch máu, điều hòa huyết áp. Đối với hệ miễn dịch: giảm viêm, giảm dị ứng, cải thiện tình trạng niêm mạc, tăng cường miễn dịch. Duy trì sắc đẹp và tuổi trẻ: giúp giữ gìn vẻ đẹp của da, tóc và móng; điều hòa quá trình tái tạo tế bào, điều hòa quá trình trao đổi chất, thúc đẩy lipolysis, đốt mỡ; tăng cường khả năng chịu đựng. Axit béo không bão hòa Omega 3 có tác dụng: phòng chống các bệnh tim mạch, hỗ trợ trong các trường hợp suy giảm khả năng thể lực và trí tuệ; hỗ trợ các trường hợp tăng cholesterol, tốt cho phụ nữ mang thai và cho con bú.



Drug form	Capsules №30
Dosage	1.0 g

Propolis (TPCN)

Điều trị: khoang miệng, nướu, răng; bệnh về đường tiêu hóa; bệnh về đường hô hấp, bệnh phổi; viêm tai giữa (viêm tai); điều trị vết thương, bỏng; bệnh phụ khoa, tiết niệu, xơ vữa động mạch.



Drug form	Capsules №30
Dosage	0.5 g

Thistle oil (TPCN)

Phục hồi cơ thể khi bị ngộ độc rượu, trị các bệnh đường ruột và loét dạ dày, không thể thiếu trong quá trình cai nghiện rượu và ma túy; loại bỏ các tác dụng phụ của thuốc tác động lên gan; sử dụng sau khi hóa trị hoặc xạ trị; sử dụng trong quá trình hồi phục sau khi điều trị các bệnh gan, túi mật, lá lách, có tác dụng làm lành vết thương, giảm đau, lợi mật.



Drug form	Plastic bottle
Dosage	1.36 g

Thistle oil (TPCN)

Phục hồi cơ thể khi bị ngộ độc rượu, trị các bệnh đường ruột và loét dạ dày, không thể thiếu trong quá trình cai nghiện rượu và ma túy; loại bỏ các tác dụng phụ của thuốc tác động lên gan; sử dụng sau khi hóa trị hoặc xạ trị; sử dụng trong quá trình hồi phục sau khi điều trị các bệnh gan, túi mật, lá lách, có tác dụng làm lành vết thương, giảm đau, lợi mật.



Drug form	Capsules №30
Dosage	0.75 g

Vitamin E (TPCN)

Khuyến dùng như nguồn bổ sung vitamin E.



Drug form	Capsules №30
Dosage	0.4 g

Wheat germ oil (TPCN)

Ngăn ngừa xơ vữa động mạch, tăng sức đề kháng cơ thể, chống mệt mỏi khi phải chịu áp lực cao; Điều trị xơ vữa động mạch, phòng ngừa các bệnh về tim, đột quy; điều trị tiểu đường, làm chậm tiến triển của vớng mạc tiểu đường, ngăn ngừa rối loạn chức năng tinh dục ở nam giới, đồng thời tăng cường sinh lý nam giới, dùng trong giai đoạn phục hồi sau khi phẫu thuật; trong quá trình điều trị ung thư tuyến tiền liệt, giảm ảnh hưởng của các chất độc hại rượu, bia thuốc lá, làm việc trong môi trường độc hại; giảm cholesterol trong máu, ngăn ngừa làm chậm lão hóa sớm.



Drug form	Capsules №60
Dosage	0.3 g

A-Z index

Dược phẩm

A	Abiraterone (<i>Abiraterone HB</i>)24
	Acetylsalicylic acid (<i>Ascophenum-P</i>).....4
	Activated carbon.....7
	Althaeae officinalis extract (<i>Mucaltin</i>)8
	Anastrozole.....9
	Azithromycin 10
B	Betahistine 10
	Bicalutamide 10-11
	Bortezomib (<i>Boramilan</i>) 19
	Bromcamphora (<i>Dobrocarn</i>).....8
	Budesonide (<i>Formisonide-Native</i>)..... 19
C	Clarithromycin..... 11
	Choline alfoscerate**9
D	Desmopressin..... 11
F	Fabomotizole (<i>Aphobazolum</i>)4
	Fenoterol (<i>Ipratrol-Aeronative</i>)20
	Fluticasone (<i>Saltikazon-Native</i> , <i>Saltikazon-Aeronative</i>).....21-22
	Formoterol (<i>Formisonide-Native</i>)19
G	Goserelin20
	Gramicidin S (<i>Grammidine® neo</i> , <i>Grammidine®</i> <i>with anesthetic neo</i> , <i>Grammidine®</i> <i>for children neo</i>)..... 17-18
H	Hexetidine (<i>Maxicold Lor</i>)4
	Hopantenic acid (<i>Pantocalcine®</i>) 18
	Hydroxymethylquinoxalindioxyde (<i>Dioxidine</i>) 16
I	Imidazolyl ethanamide pentandioic acid (<i>Ingavirin®</i>) 18
	Ipratropium bromide (<i>Ipratrol-Aeronative</i>)20
L	Lactulose (<i>Exportal</i>)..... 17
	Levofloxacin (<i>Levofloxacin</i>)..... 12
M	Magaldrate (<i>Antareit</i>) 16
	Mebeverine (<i>Mebespalin Retard</i>)..... 12
	Mebhydrolin (<i>Diazolin</i>) 16
	Moxonidine (<i>Moxonidine</i>) 12
N	Nitroglycerin (<i>Nitrospray</i>)5
	Noocept 5
	Nythrofural (<i>Furacyline</i>).....8
O	Octreotide (<i>Octreotide</i> , <i>Octreotide-long</i>)..... 20-21
	Omeprazole 13
P	Paracetamol (<i>Ascophenum-P</i> , <i>Paracetamol Suppositories</i>)4, 23
	Phenazepam 19
	Piracetam23
R	Rozuvastatin 13
S	Salmeterol (<i>Saltikazon-Native</i> , <i>Saltikazon-Aeronative</i>).....21-22
T	Thioureidoiminomethylpyridinii perchloras (<i>Perchlozone</i>)7
	Tilorone (<i>Tiloram</i>) 13
	Tolperisone 14
	Triptorelin (<i>Triptorelin-long</i>).....22
V	Valaciclovir..... 14
	Vinpocetine (<i>Vinpocetine</i> , <i>Vinpocetine Forte</i>)..... 15

Thực phẩm chức năng

Vitamin tổng hợp và chất khoáng

Complivit (<i>Complivit</i> , <i>Complivit Activ</i> , <i>Complivit Diabet*</i> , <i>Complivit Mama*</i>) 5-6
Fish oil28
Omega-329
Vitamin E** 30
Akustik*24
Angelica Forte*24
Artrocin*24
Bilberry ordinary extract*25
Cedar oil27
Ginkgo Biloba*25
Kusalochka**29
Leonuri extract*25
Nighttime**27
Nootrop*25
Plantain syrup26
Proktonis*26
Propolis.....29
Spermstrong*26
Thistle oil 29-30
Valerian Extract**27
Wheat germ oil 30

Dược mỹ phẩm

Artrocin cream25
Proktonis cream.....26
Sustavnik cream-balm27
Venosa gel-balm.....28

* - sản phẩm đã đăng ký

** - sản phẩm đang đăng ký



ROSPHARMA

Số 103, Nguyễn Thái Học, phường Điện Biên,
quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Tel.: + 84 24 3212 1578

E-mail: info@rospharma.vn

www.rospharma.vn

Representative office in Vietnam

72 Trần Đăng Ninh,

toà nhà Hancorp Plaza, tháp tây, tầng 7, Hà Nội

Tel.: + 84 24 3212 1578

E-mail: nguyen@medipal.vn

www.medipal-onko.ru